

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 29 tháng 12 năm 2022

V/v: “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Lệ Thanh**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Phùng Văn Thi;**

2. Bà **Vương Thị Thu.**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đinh Thị Thu Hậu**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba:* Bà **Hoàng Thị Thu Hà** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2022/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1986 (*có mặt*)

Địa chỉ: Khu F, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh **Đỗ Quyết T1**, sinh năm 1984 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Khu F, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:**

Chị và anh **Đỗ Quyết T1** kết hôn với nhau năm 2003, chị không nhớ chính xác ngày tháng, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã N, tỉnh Phú Thọ, do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn 2 vợ chồng sống cùng gia đình anh T1, tình cảm vợ chồng hòa thuận.

Từ năm 2008, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn do anh T1 ngoại tình. Vợ chồng đã nhiều lần cãi nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không

được. Từ cuối năm 2019 vợ chồng chị sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm không hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Vợ chồng chị có 02 con chung là Đỗ Việt H, sinh ngày 05/6/2005 và Đỗ Hồng Đ, sinh ngày 28/4/2014. Hiện nay con chung đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị xin tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vợ chồng chị có tài sản chung, có nợ chung, có đất nông nghiệp chung, và chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng chị không có công sức làm dâu, làm rể nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tại giai đoạn hòa giải, chuẩn bị xét xử: Tòa án đã tiến hành gửi giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án. Gia đình anh Đỗ Quyết T1 đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và hứa thông báo ngay cho anh T1, nhưng anh T1 không có mặt nên không trình bày, viết bản tự khai, không công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Đỗ Đức P– anh trai anh T1 thừa nhận: Chị T và anh T1 kết hôn năm 2003. Quá trình chung sống do anh T1 thường đi làm ăn xa và có quan hệ không lành mạnh với người khác nên vợ chồng mâu thuẫn. Nhiều lần anh T1 đã hứa với gia đình nhưng không thay đổi. Anh T1 làm công nhân mỏ ở Quảng Ninh, nhưng địa chỉ cụ thể thì gia đình không biết. Anh T1 vẫn liên lạc thường xuyên qua điện thoại hỏi thăm gia đình và có biết việc chị T xin ly hôn. Qua trao đổi, anh T1 đồng ý ly hôn, nhưng do ở xa nên chưa về Tòa án giải quyết được. Gia đình ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ thông báo ngay cho anh T1 biết.

Xác minh tại UBND xã N được biết: Chị T và anh T1 có đăng ký tại UBND xã N. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn năm 2002 và 2003 của UBND xã N, tại trang 24 có ghi anh chị được đăng ký ngày 08/12/2003 do cán bộ tư pháp là Nguyễn Hải đăng k và được chủ tịch UBND xã khi đó là ông Phạm Chí T2 ký đăng ký kết hôn. Do sơ suất nên khi cấp đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh T1, chị T, cán bộ tư pháp khi đó đã không ghi ngày tháng năm kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà bố mẹ anh T1 thuộc khu F, xã N. Qua dư luận tại khu dân cư thì biết mâu thuẫn của anh chị đã xảy ra nhiều năm và do ghen tuông. Hiện tại anh chị có hộ khẩu tại khu F, xã N. Anh T1 đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về địa phương và ở tại nhà của vợ chồng tại khu F, xã N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba có quan điểm: Việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử từ khi nhận đơn, thụ lý, thông báo hòa giải, đưa vụ án ra xét xử hoàn toàn đúng pháp luật. Việc tuân thủ quy định của pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật. Việc tuân thủ quy định của pháp luật của bị đơn là chưa đúng pháp luật. Quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 : Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thu T. Xử cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn anh Đỗ Quyết

T1. giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu. Hai bên có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn trong vụ án là anh Đỗ Quyết T1 đã được Tòa án triệu tập, giao các văn bản tố tụng, nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do. Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử là hoàn toàn phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị Thu T và anh Đỗ Quyết T1 là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật. Anh chị kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của Pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, cuộc sống chung của vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T là từ năm 2008, anh T1 ngoại tình, vợ chồng nhiều lần cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Anh T1 không có lời khai trình bày, vắng mặt không tham gia tại các buổi hòa giải và tại phiên xét xử. Ông P – anh trai anh T1 cũng khẳng định vợ chồng chị T, anh T1 có mâu thuẫn do anh T1 ngoại tình, đã hứa nhiều lần mà không thay đổi và hiện anh T1 đi làm ăn tại Quảng Ninh nhưng ông không rõ địa chỉ. Anh T1 đồng ý ly hôn nhưng do ở xa nên chưa đến Tòa án giải quyết. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T1 có biết việc chị T xin ly hôn và không đến Tòa án làm việc, chứng tỏ anh T1 cũng không mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này. Chính quyền địa phương cũng cho biết hiện tại anh T1 vẫn có hộ khẩu tại khu 6 xã N, Từ những căn cứ trên khẳng định quan hệ vợ chồng chị T, anh T1 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn kéo dài, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở để chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Thu T và anh Đỗ Quyết T1 có 02 con chung là Đỗ Việt H, sinh ngày 05/6/2005 và Đỗ Hồng Đ, sinh ngày 28/4/2014. Hiện nay con chung đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị T xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu anh T1 phải đóng góp nuôi con chung. Anh T1 không có mặt nên không có quan điểm về nuôi con. Cháu H và Đ có quan điểm khi bố mẹ ly hôn cháu xin ở với mẹ. Để tránh xáo trộn cuộc sống và sự phát triển của con chung, HĐXX xét thấy đề nghị của chị T là phù hợp cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, đất nông nghiệp: Chị Trần Thị Thu T khai vợ chồng không có tài sản chung, có nợ chung, không có đất nông nghiệp, không có công sức đóng góp với hai bên gia đình nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do anh Đỗ Quyết T1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết bằng một vụ, việc dân sự khác khi một hoặc hai bên đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228, khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Về quan hệ hôn nhân:** Xử: Cho chị Trần Thị Thu T được ly hôn anh Đỗ Quyết T1.

*** Về con chung:** Xử: giao cho chị Trần Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Việt H, sinh ngày 05/6/2005 và Đỗ Hồng Đ, sinh ngày 28/4/2014. Hiện nay con chung đang sống cùng chị T. Anh Đỗ Quyết T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu. Hai bên có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

*** Về tài sản chung, nợ chung, công sức, đất nông nghiệp:** Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác, khi đương sự có yêu cầu.

*** Về án phí:** Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2020/0003547 ngày 24/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba. Chị Trần Thị Thu T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ./

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Chi cục THADS;
- Lưu AV,HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Trần Thị Lệ Thanh